



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>7 356 039 092 118</b>	<b>7 431 125 136 813</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>564 563 684 501</b>	<b>1 156 466 459 419</b>
1. Tiền	111	V.01	25 563 684 501	30 466 459 419
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	539 000 000 000	1 126 000 000 000
<b>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>3 344 951 965 073</b>	<b>3 445 851 965 073</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3 344 951 965 073	3 445 851 965 073
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III - Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>2 698 884 170 746</b>	<b>2 122 700 911 588</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	2	2 696 769 035 423	2 125 226 257 381
2. Trả trước cho người bán	132		4 529 745 869	509 429 422
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	804 884 971	184 720 302
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(3 219 495 517)	(3 219 495 517)
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>743 227 140 525</b>	<b>704 568 791 678</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	921 045 287 838	882 386 938 991
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(177 818 147 313)	(177 818 147 313)
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4 412 131 273</b>	<b>1 537 009 055</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	3 203 990 784	978 341 246
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	1 208 140 489	558 667 809
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>3 818 916 141 681</b>	<b>3 979 197 655 951</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>905 698 305 506</b>	<b>1 065 072 030 249</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	651 495 962 791	814 118 061 454
- Nguyên giá	222		13 377 971 242 245	13 368 851 538 806
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12 726 475 279 454)	(12 554 733 477 352)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8 183 541 528	9 602 652 777
- Nguyên giá	228		57 738 108 512	57 738 108 512
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(49 554 566 984)	(48 135 455 735)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	246 018 801 187	241 351 316 018
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2 910 835 328 004</b>	<b>2 910 835 328 004</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		27 476 250 000	27 476 250 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 451 055 770 150	1 451 055 770 150
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1 552 995 079 900	1 552 995 079 900
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(120 691 772 046)	(120 691 772 046)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2 382 508 171</b>	<b>3 290 297 698</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2 382 508 171	3 290 297 698
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>11 174 955 233 799</b>	<b>11 410 322 792 764</b>

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I		2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>					
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>					
1. Vay và nợ ngắn hạn	310			1 304 846 425 743	1 528 106 455 597
2. Phải trả người bán	311		V.15	334 956 308 780	326 600 968 547
3. Người mua trả tiền trước	312			469 227 772 088	392 764 230 238
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		15	183 831 829	115 156 018
5. Phải trả người lao động	314		V.16	18 698 627 313	161 495 530 843
6. Chi phí phải trả	315			25 773 821 488	61 927 034 256
7. Phải trả nội bộ	316		V.17	440 902 287 396	307 653 364 689
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317				
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	318				
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	319		V.18	6 401 201 527	258 321 875 583
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	320				
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323			8 702 575 322	19 228 295 423
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327				
<b>II. Nợ dài hạn</b>					
1. Phải trả dài hạn người bán	330			4 019 475 674 923	4 082 512 075 120
2. Phải trả dài hạn nội bộ	331				
3. Phải trả dài hạn khác	332		V.19		
4. Vay và nợ dài hạn khác	333		V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	334		V.20	4 019 475 674 923	4 082 512 075 120
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	335		V.21		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	336				
8. Doanh thu chưa thực hiện được	337				
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	338				
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>					
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>					
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400			5 850 633 133 133	5 799 704 262 047
2. Thặng dư vốn cổ phần	410		V.22	5 850 633 133 133	5 799 704 262 047
3. Vốn khác của chủ sở hữu	411			3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	412				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	413			157 128 522 365	157 128 522 365
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	414			(125 602 728 849)	(125 602 728 849)
7. Quỹ đầu tư phát triển	415				
	416			365 055 204 456	365 055 204 456

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		112 500 000 000	112 500 000 000
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2 079 202 135 161	2 028 273 264 075
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II- Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>11 174 955 233 799</b>	<b>11 410 322 792 764</b>

# CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhập giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối, viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi			107 261 329	107 261 329
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA				
EURO				
SEK				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			3 934 542 884 392	3 761 414 377 008

NGƯỜI LẬP BIỂU

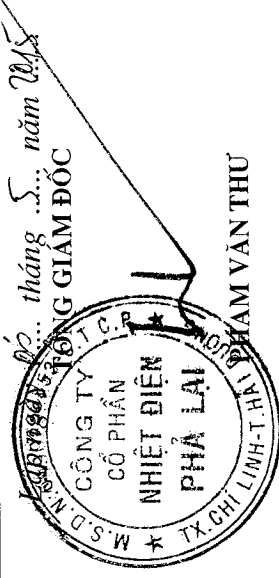
*Nguyễn Quang Huy*

NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Lê Thế Sơn*

LÊ THẾ SƠN





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1 999 280 374 221	2 162 263 320 602	1 999 280 374 221	2 162 263 320 602
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1 999 280 374 221	2 162 263 320 602	1 999 280 374 221	2 162 263 320 602
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1 872 137 301 368	1 857 183 613 388	1 872 137 301 368	1 857 183 613 388
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		127 143 072 853	305 079 707 214	127 143 072 853	305 079 707 214
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	81 624 809 552	100 381 804 892	81 624 809 552	100 381 804 892
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	138 542 569 385	140 525 868 223	138 542 569 385	140 525 868 223
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29 436 225 207	36 843 720 442	29 436 225 207	36 843 720 442
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19 436 747 588	20 015 667 302	19 436 747 588	20 015 667 302
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		50 788 565 432	244 919 976 581	50 788 565 432	244 919 976 581
11. Thu nhập khác	31		1 438 818 989	480 669 824	1 438 818 989	480 669 824
12. Chi phí khác	32		(3 602 524 641)	697 837 751	(3 602 524 641)	697 837 751
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5 041 343 630	(217 167 927)	5 041 343 630	(217 167 927)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		55 829 909 062	244 702 808 654	55 829 909 062	244 702 808 654
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4 901 037 976	23 828 921 814	4 901 037 976	23 828 921 814
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				





**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI**  
Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Hải Dương

**EVNTPC PHA LAI**

**Mẫu số B03 – DN**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006  
của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-  
BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Th.minh	Năm nay	Năm trước
<b>I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		55.829.909.062	244.702.808.654
2. Điều chỉnh cho các khoản	2		229.559.346.073	211.444.720.861
- Khấu hao TSCĐ	3		173.128.507.384	173.424.284.576
- Các khoản dự phòng	4			2.000.000.000
- Lãi(-), lỗ(+) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	5		108.619.423.034	99.558.520.735
- Lãi(-), lỗ(+) từ hoạt động đầu tư	6		(81.624.809.552)	(100.381.804.892)
- Chi phí lãi vay	8		29.436.225.207	36.843.720.442
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>			<b>285.389.255.135</b>	<b>456.147.529.515</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(511.186.384.376)	(936.850.154.229)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(38.658.348.847)	199.622.612.649
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		211.934.182.493	52.268.124.031
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		907.789.527	1.374.352.492
- Tiền lãi vay đã trả	13		(59.996.623.450)	(74.564.517.033)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(152.542.125.571)	(300.714.668.961)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		556.000	18.309.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(10.493.870.134)	(8.113.013.059)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(274.645.569.223)</b>	<b>(610.811.425.595)</b>
<b>II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.246.617.849)	3.104.340.891
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			



Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(338.235.625.000)	30.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		439.135.625.000	120.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.752.812.552	20.062.747.868
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>100.406.194.703</b>	<b>173.167.088.759</b>
<b>III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền chi mua cổ phiếu đã phát hành	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(163.300.482.998)	(185.340.013.791)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(254.362.917.400)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(417.663.400.398)</b>	<b>(185.340.013.791)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(591.902.774.918)</b>	<b>(622.984.350.627)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1.156.466.459.419</b>	<b>1.156.878.450.410</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>564.563.684.501</b>	<b>533.894.099.783</b>

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN QUANG HUY

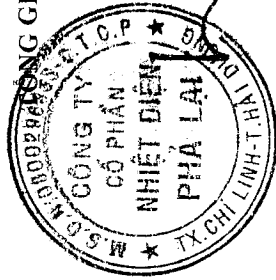
KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Ngày 05 tháng 05 năm 2015

GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN THỨ



**EVNTPC PHA LAI** Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Hải Dương  
**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI**

**Mẫu số B 09 - DN**  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung  
theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009  
của Bộ trưởng BTC

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### *Quý 1 năm 2015*

#### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện; sản xuất tro xỉ ...
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

#### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

#### **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận theo CV 9818/BTC-CDKT
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán nhật ký chung - Kế toán trên máy vi tính bằng hệ thống phần mềm FMIS của EVN.IT

#### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
  - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này
  - Nguyên tắc, phương pháp xác định các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm ghi sổ
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên.
  - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Ghi nhận theo nguyên giá. (theo dõi 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại)
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo phương pháp đường thẳng.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
  - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
  - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
  - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Theo giá trị vốn góp
  - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
  - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được ghi nhận theo giá gốc
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
  - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
  - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
  - Chi phí trả trước: Gồm chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ.
  - Chi phí khác:
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo quy định của Nhà nước.
  - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
  - Chi phí sửa chữa lớn được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ theo sản lượng điện sản xuất thực tế/Sản lượng điện kế hoạch tương ứng với tỷ lệ chi phí dự
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: - Vốn đầu tư của chủ sở hữu là 3.262.350 triệu đồng;
  - Được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: - Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận theo số thực tế vào chi phí (doanh thu) hoạt động tài chính tại kỳ lập báo cáo tài chính.
  - Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ: Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động SXKD của công ty sau khi đã trừ (-) chi phí thuế TNDN (Thời điểm từ năm 2011 đến năm 2016, thuế TNDN đang được miễn giảm 50%/Thuế suất 15%)
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
  - Doanh thu bán hàng: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng trả trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành hoạt động sx điện là 7.5%/Thuế suất 15% (Công ty đang được giảm 50% Thuế suất của hoạt động sản xuất kinh doanh điện trong 6 năm từ 2011-2016), đối với lợi nhuận từ hoạt động khác Công ty trích nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 22%/Lợi nhuận.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: - Khoản vay lại của EVN bằng đồng JPY được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam công bố tại thời điểm cuối Quý báo cáo

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

#### V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1- Tiền				
- Tiền mặt		9 282 257		71 763 148
- Tiền gửi ngân hàng		25 554 402 244		30 394 696 271
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền		539 000 000 000		1 126 000 000 000
<b>Cộng</b>		<b>564 563 684 501</b>		<b>1 156 466 459 419</b>
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn				

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm		Giá trị đầu năm	
- Đầu tư ngắn hạn khác		3 344 951 965 073		3 445 851 965 073
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	804 884 971	184 720 302
- Phải thu khác	804 884 971	184 720 302
<b>Cộng</b>		
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	914 502 173 592	876 061 948 444
- Nguyên liệu, vật liệu	5 443 891 269	5 275 956 000
- Công cụ, dụng cụ	55 390 423	54 990 423
- Chi phí SX, KD dở dang	1 043 832 554	994 044 124
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>921 045 287 838</b>	<b>882 386 938 991</b>

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

\* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3 203 990 784	978 341 246
- Các khoản khác phải thu nhà nước	3 203 990 784	978 341 246
<b>Cộng</b>		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
<b>Cộng</b>		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	1 704 141 999 366	11 545 465 936 600	77 660 377 073	38 913 963 027	2 669 262 740	13 368 851 538 806
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		9 119 703 439				9 119 703 439
- Lũy kế mua từ đầu năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành		9 119 703 439				9 119 703 439
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	1 704 141 999 366	11 554 585 640 039	77 660 377 073	38 913 963 027	2 669 262 740	13 377 971 242 245
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	1 342 106 961 419	11 111 395 755 363	61 847 170 084	37 193 553 441	2 190 037 045	12 554 733 477 352
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	11 096 992 339	159 216 837 452	893 475 870	415 286 915	86 803 559	171 709 396 135
- Lũy kế tăng khác	32 405 967					32 405 967
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	1 353 236 359 725	11 270 612 592 815	62 740 645 954	37 608 840 356	2 276 840 604	12 726 475 279 454
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	362 035 037 947	434 070 181 237	15 813 206 989	1 720 409 586	479 225 695	814 118 061 454
- Tại ngày cuối kỳ	350 905 639 641	283 973 047 224	14 919 731 119	1 305 122 671	392 422 136	651 495 962 791

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
- Lũy kế thuế tài chính từ đầu năm - Lũy kế tăng khác Lũy kế giảm từ đầu năm - Trả lại TSCĐ thuế tài chính - Mua lại TSCĐ thuế tài chính - Lũy kế giảm khác Số dư cuối kỳ II. Giá trị hao mòn lũy kế Số dư đầu năm Lũy kế tăng từ đầu năm - Lũy kế khấu hao từ đầu năm - Lũy kế tăng khác Lũy kế giảm từ đầu năm - Mua lại TSCĐ thuế tài chính - Trả lại TSCĐ thuế tài chính - Lũy kế giảm khác Số dư cuối kỳ III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC - Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình Số dư đầu năm - Lũy kế mua từ đầu năm - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp - Tăng do hợp nhất kinh doanh - Lũy kế tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Lũy kế giảm khác	57 414 901 632				323 206 880			57 738 108 512

Số dư cuối kỳ	57 414 901 632			323 206 880		57 738 108 512
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	47 812 248 855			323 206 880		48 135 455 735
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	1 419 111 249					1 419 111 249
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
Số dư cuối kỳ	49 231 360 104			323 206 880		49 554 566 984
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm	9 602 652 777					9 602 652 777
- Tại ngày cuối năm	8 183 541 528					8 183 541 528

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
- Chi phí XDCB dở dang		246 018 801 187	241 351 316 018
Trong đó những công trình lớn gồm:			

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:



**13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa nhiệt điện Miền Bắc	2 500 000	27 476 250 000	2 500 000	27 476 250 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa nhiệt điện Miền Bắc				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	129 850 000	1 451 055 770 150	129 850 000	1 451 055 770 150
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu): Tặng tỷ lệ sở hữu				
+ Về giá trị: Mua tăng tỷ lệ sở hữu				

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam	10 352 500	100 000 000 000	10 352 500	100 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần EVN Quốc tế	7 080 000	70 800 000 000	7 080 000	70 800 000 000

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần EVN Quốc tế			
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu): Góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện			
+ Vé giá trị: Góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện tại nước ngoài			
Đầu tư cổ phiếu	670 000	46 498 000 000	670 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu			
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):			
+ Vé giá trị:			
Đầu tư trái phiếu	1 100 000	118 151 962 500	1 100 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu			
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):			
+ Vé giá trị:			
Cho vay dài hạn		350 000 000 000	350 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn			
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):			
+ Vé giá trị: Cho EVN vay đầu tư xây dựng thủy điện Lai Châu			
Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	73 587 291	817 295 117 400	73 587 291
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh			
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):			
+ Vé giá trị:			
Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	5 025 000	50 250 000 000	5 025 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Thủy điện Buôn Đôn			
+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu): Góp vốn đầu tư			
+ Vé giá trị: Đầu tư vào công trình thủy điện SEREPOK4			
<b>Chỉ tiêu</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
14- Chi phí trả trước dài hạn		2 382 508 171	3 290 297 698
Trong đó:			
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình			
- Chi phí trả trước dài hạn khác			
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn			
- Vay ngắn hạn			
- Vay dài hạn đến hạn trả			
<b>Cộng</b>		<b>334 956 308 780</b>	<b>326 600 968 547</b>
		<b>334 956 308 780</b>	<b>326 600 968 547</b>

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
- Thuế GTGT	7 957 009 414		3 036 393 099
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất, nhập khẩu	4 547 070 942		152 188 158 537
- Thuế TNDN	2 417 736 180		2 384 100 360
- Thuế tài nguyên			
- Thuế thu nhập cá nhân	3 536 575 577		341 608 880
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	240 235 200		3 545 269 967
- Các loại thuế khác	<b>18 698 627 313</b>		<b>161 495 530 843</b>
<b>Cộng</b>			
17- Chi phí phải trả			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	389 445 351 070		240 169 166 127
- Lãi vay phải trả	3 500 000 000		34 060 398 243
- Chi phí phải trả khác	47 956 936 326		33 423 800 319
<b>Cộng</b>	<b>440 902 287 396</b>		<b>307 653 364 689</b>
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
- Tài sản thừa chờ xử lý	16 520 759		
- Bảo hiểm y tế	377 664 905		155 176 864
- Bảo hiểm xã hội	325 525 640		309 025 640
- Kinh phí công đoàn			
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31 485 558		31 485 558
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5 650 004 665		257 826 187 521
<b>Cộng</b>	<b>6 401 201 527</b>		<b>258 321 875 583</b>
19- Phải trả dài hạn nội bộ			
- Phải trả dài hạn nội bộ			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
<b>Cộng</b>			
20- Các khoản vay và nợ dài hạn			
a - Vay dài hạn	4 019 475 674 923		4 082 512 075 120
- Vay ngân hàng			
- Vay đối tượng khác			
- Trái phiếu phát hành			
b - Nợ dài hạn	4 019 475 674 923		4 082 512 075 120
- Thuế tài chính			
- Nợ dài hạn khác			

\* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:  
 \* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tại sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	3 262 350 000 000		157 128 522 365	(125 602 728 849)		99 558 520 735
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						

- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước	3 262 350 000 000									99 558 520 735
Số dư cuối kỳ này năm trước	3 262 350 000 000	157 128 522 365	(125 602 728 849)							
Số dư đầu năm nay	3 262 350 000 000	157 128 522 365	(125 602 728 849)							108 619 423 034
- Lũy kế tăng vốn trong năm										
- Lợi nhuận tăng trong năm										
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	3 262 350 000 000	157 128 522 365	(125 602 728 849)							108 619 423 034
Số dư cuối kỳ										

Chỉ tiêu	Quy đầu tư phát triển	Quy dự phòng tài chính	Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	271 338 204 456	112 500 000 000		1 844 283 091 801		5 521 997 089 773
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước				220 873 886 840		320 432 407 575
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	271 338 204 456	112 500 000 000		2 065 156 978 641		99 558 520 735
Số dư đầu năm nay	365 055 204 456	112 500 000 000		2 028 273 264 075		5 742 870 976 613
- Lũy kế tăng vốn trong năm				79 963 130 679		5 799 704 262 047
- Lợi nhuận tăng trong năm						188 582 553 713
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				29 034 259 593		137 653 682 627
Số dư cuối kỳ	365 055 204 456	112 500 000 000		2 079 202 135 161		5 850 633 133 133

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	1 663 918 960 000	1 663 918 960 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1 598 431 040 000	1 598 431 040 000
<b>Cộng</b>	<b>3 262 350 000 000</b>	<b>3 262 350 000 000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000

+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ	
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ	
+ Vốn góp cuối kỳ	3 262 350 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3 262 350 000 000

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	326 235 000	326 235 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu thường	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại	8 080 386	8 080 386
+ Cổ phiếu thường	8 080 386	8 080 386
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu thường	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu: 10000

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	365 055 204 456	365 055 204 456
- Quỹ dự phòng tài chính	112 500 000 000	112 500 000 000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: *Quỹ đầu tư phát triển dùng để bổ sung vốn kinh doanh; Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại trong kinh doanh.*

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		

- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	
24 a - Giá trị tài sản thuế ngoài	
- TSCĐ thuế ngoài	
- Tài sản khác thuế ngoài	
b - Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn	
- Đến 1 năm	
- Trên 1 - 5 năm	
- Trên 5 năm	

#### VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1 999 280 374 221	2 162 263 320 602
+ Doanh thu bán hàng	1 999 280 374 221	2 162 263 320 602
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	1 999 280 374 221	2 162 263 320 602
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1 999 280 374 221	2 162 263 320 602
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	1 872 137 301 368	1 857 183 613 388

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư</li> <li>- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho</li> <li>- Các khoản chi phí vượt mức bình thường</li> <li>- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</li> </ul>	1 872 137 301 368	1 857 183 613 388
<b>Cộng</b>		
29- Doanh thu hoạt động tài chính	70 944 809 552	88 231 803 424
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2 805 000 000	9 879 833 333
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác	7 875 000 000	2 270 168 135
<b>Cộng</b>	81 624 809 552	100 381 804 892
30- Chi phí tài chính	29 436 225 207	36 843 720 442
- Chi phí lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	389 915 878	4 066 265 580
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	108 619 423 034	99 558 520 735
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	97 005 266	57 361 466
<b>Cộng</b>	138 542 569 385	140 525 868 223
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4 901 037 976	23 828 921 814
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		



Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 471 540 389 045	1 501 213 629 255
- Chi phí nhân công	63 377 536 428	58 803 740 787
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	172 529 935 798	172 905 573 088
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 063 482 916	2 553 291 125
- Chi phí khác bằng tiền	182 112 493 199	141 912 782 494
<b>Cộng</b>	<b>1 891 623 837 386</b>	<b>1 877 389 016 749</b>

#### VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác đư ợc mua hoặc thanh lý trong kỳ. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

#### VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan: *Thông tin trong Quý 1/2015 như sau:*  
(i) *PPC cung cấp dịch vụ cho Công ty con (NPS) với giá trị chưa bao gồm VAT là 238.155.593 đồng*  
(ii) *NPS cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ (PPC) chưa bao gồm VAT là 14.223.255.201 đồng.*
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3): 1. Giải trình về kết quả sản xuất kinh doanh Quý 1/2015 (lãi trước thuế 55,8 tỷ đồng) so với Quý 1/2014 (lãi trước thuế 244,7 tỷ đồng) biến động trên 10% do một số nguyên nhân chính như sau:

- (i). Lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất điện và hoạt động sản xuất sản phẩm khác Quý 1/2015 lãi 127,1 tỷ đồng thấp hơn so với Quý 1 năm 2015 (lãi 305 tỷ đồng) do:
  - Sản lượng điện sản xuất Quý 1/2015 thấp hơn sản lượng điện cùng kỳ năm 2014
  - Doanh thu bán điện Quý 1/2015 giảm so với Quý 1/2014 do sản lượng điện bán giảm.
  - Chi phí sản xuất điện Quý 1/2015 tăng so với Quý 1/2014 do giá nhiên liệu tăng.

(ii). Hoạt động tài chính quý 1/2015:

- Quý 1/2015 lỗ chênh lệch tỷ giá sau khi đánh giá lại tỷ giá của khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ cuối kỳ với giá trị lỗ tỷ giá là 108,6 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2014 (quý 1/2014 chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ của Công ty lỗ 99,5 tỷ đồng).
- Lợi nhuận từ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn quý 1/2015 giảm so với Quý 1/2014 chỉ bằng 80,3% do doanh thu của các khoản đầu tư tài chính (lãi suất tiền gửi) của Công ty giảm so với Quý 1/2014.

(iii) Hoạt động khác Quý 1 năm 2015 lãi trên 5 tỷ đồng

3. Tình hình công nợ:

(i) Số dư nợ vay của Hợp đồng vay dài hạn của EVN (Vay lại Hợp đồng vay vốn của JBIC) đến thời điểm 31/03/2015 còn lại là: 24,13 tỷ JPY; Thực hiện việc trích lập chi phí chênh lệch tỷ giá theo quy định hiện hành của Nhà nước; Tỷ giá giữa VND/JPY tại ngày 31/03/2015 được dùng làm cơ sở để đánh giá lại khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ do Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam thông báo là 180,4 VND/JPY, giảm so với tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ trước (thời điểm 31/12/2014 tỷ giá là 175,9 VND/JPY).

(ii) Căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước chênh lệch tỷ giá PPC đã hạch toán đầy đủ và ghi nhận trong báo cáo tài chính Quý 1/2015.

3. Thông tin khác

Căn cứ Thông tư của Bộ Tài chính số 200/2014/TT-BTC ban hành 22/12/2014 về Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

- Để thực hiện thống nhất chế độ kế toán áp dụng trong toàn Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN), EVN đã báo cáo Bộ Tài chính về việc áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC; Bộ Tài chính đã có văn bản số 4327/BTC-CĐKT ngày 03/04/2015 trả lời về chế độ kế toán; Theo đó Bộ Tài chính đang dự thảo Thông tư hướng dẫn áp dụng chung cho các trường hợp (trong đó có các Tập đoàn nhà nước) được lùi chưa phải lập báo cáo Quý 1,2 năm 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC.

- Quý 1/2015 PPC chưa thực hiện lập Báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, báo cáo tài chính của PPC vẫn thực hiện lập theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC.

NGƯỜI LẬP BIỂU



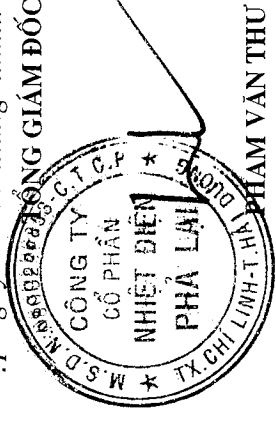
NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Lập ngày 06 tháng 5 năm 2015



PHẠM VĂN THỤ